

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (FIT)

CTCP Tập đoàn F.I.T

Ngày 31/12/2024	4,220 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-0.5%	-5.6%

DT thuần 2024
1,954
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 208 11.9%

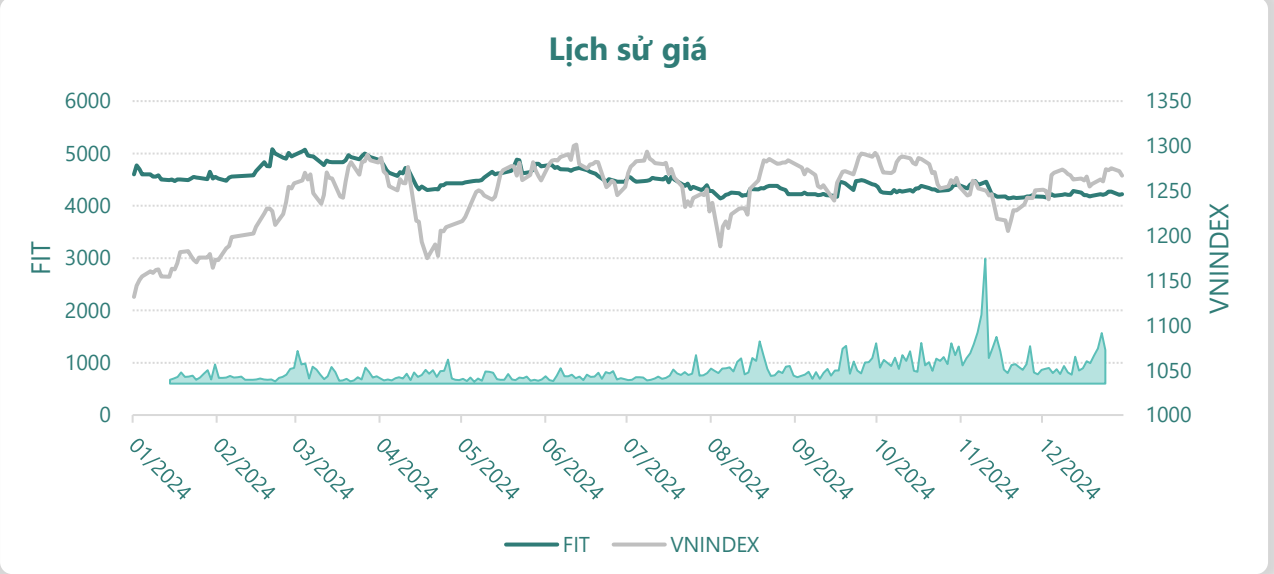
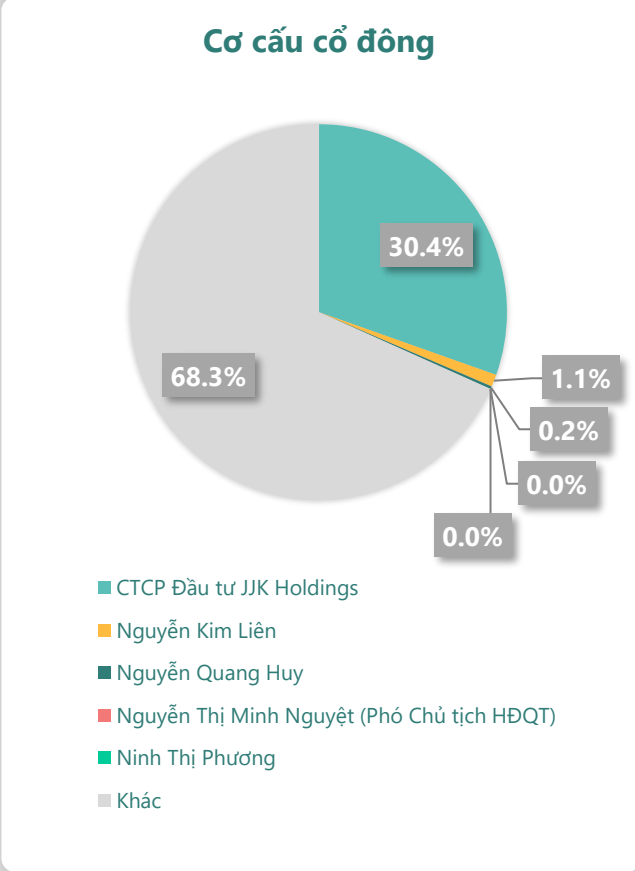
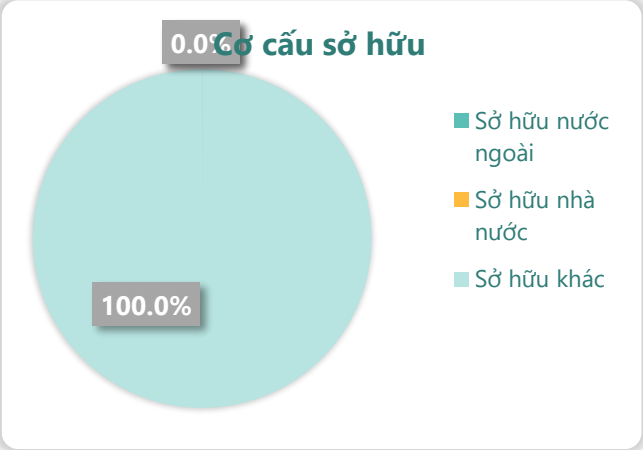
LN thuần 2024
225
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 242 1409%

LN sau thuế 2024
177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 255 327%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
14.2%
YoY: +/-▲ 11.2%

ROE 2024
2.0%
YoY: +/-▲ 4.0%

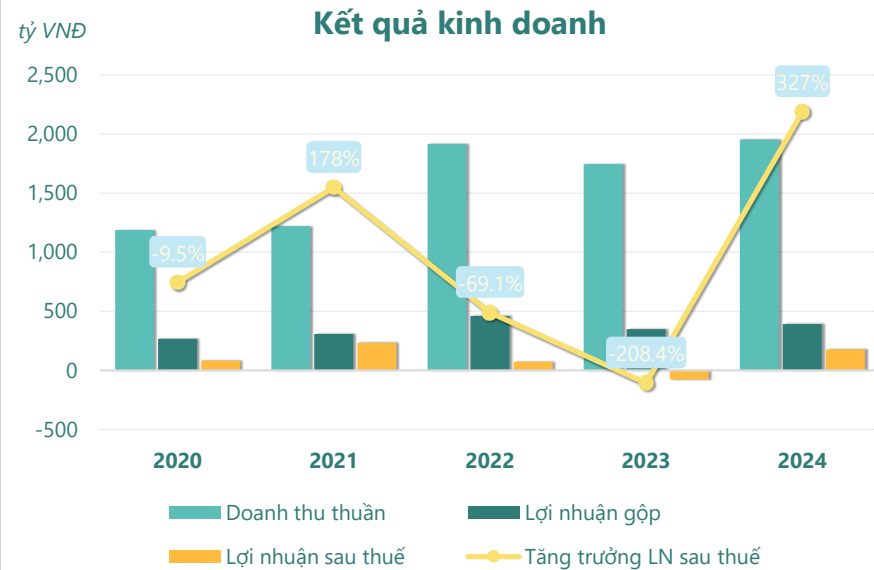
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,140 - 5,080
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,435
Số lượng CPLH (CP)	339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	529,035
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.77
EPS	351
P/E	12.0



Năm **2024**, **FIT** ghi nhận doanh thu thuần **1,954** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **176.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.9%** và **tăng 327%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.03%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

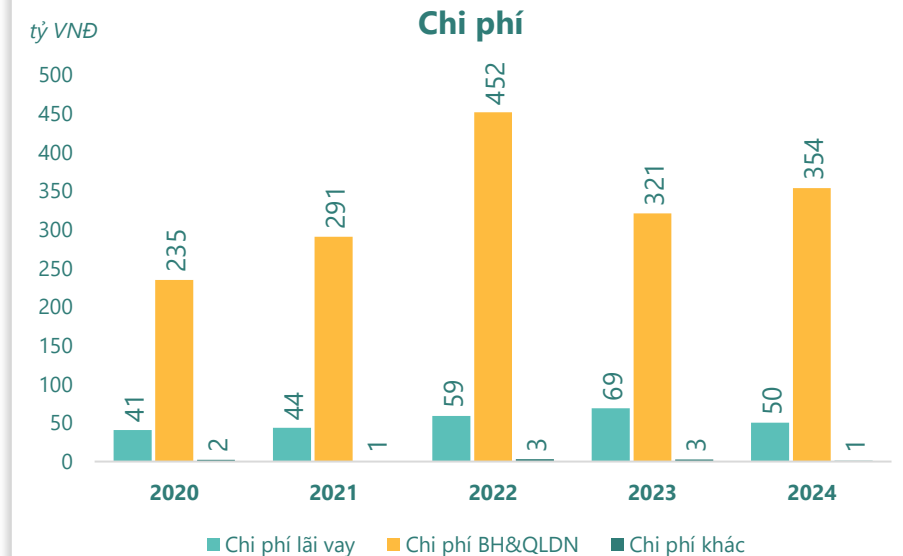
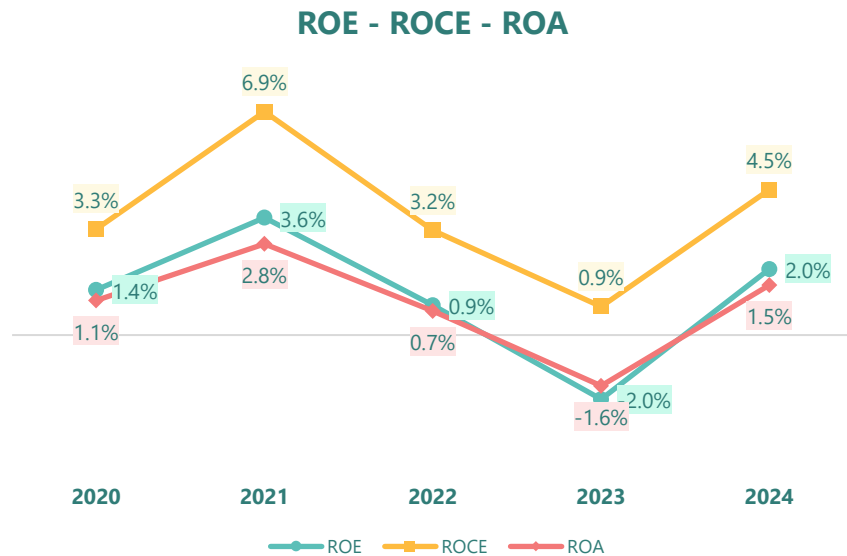
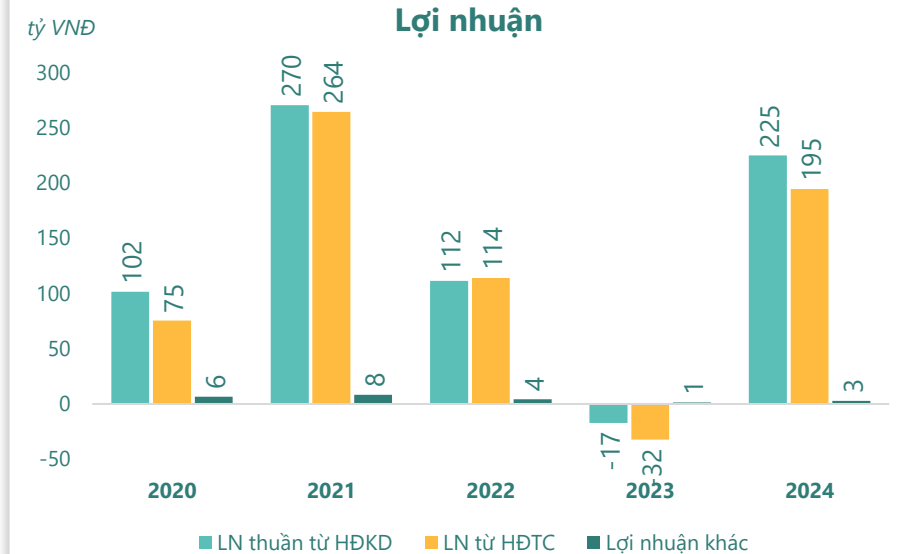
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, FIT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **224.8** tỷ đồng, **tăng lên 242.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (138.2 tỷ đồng) là 86.61 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **50.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **353.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.19** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

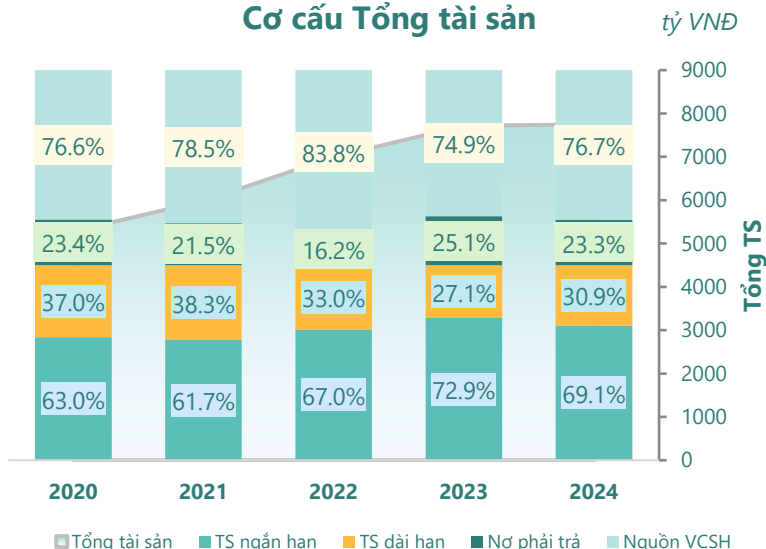
ROE của FIT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.03%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



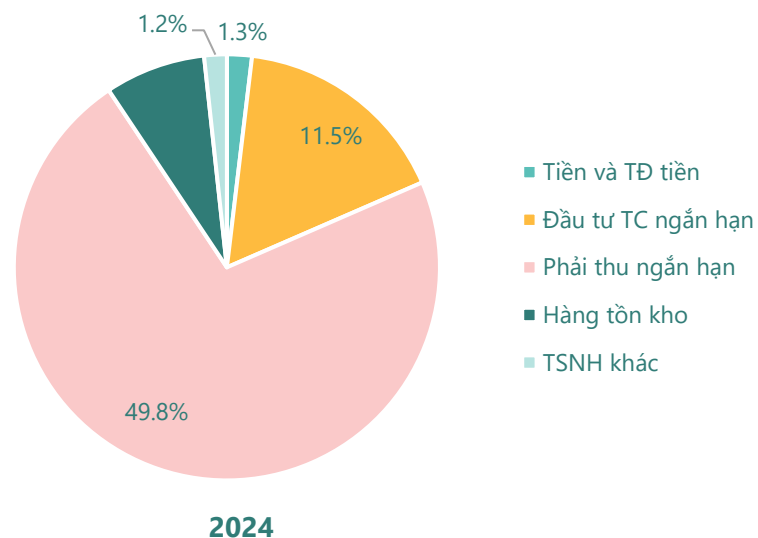


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

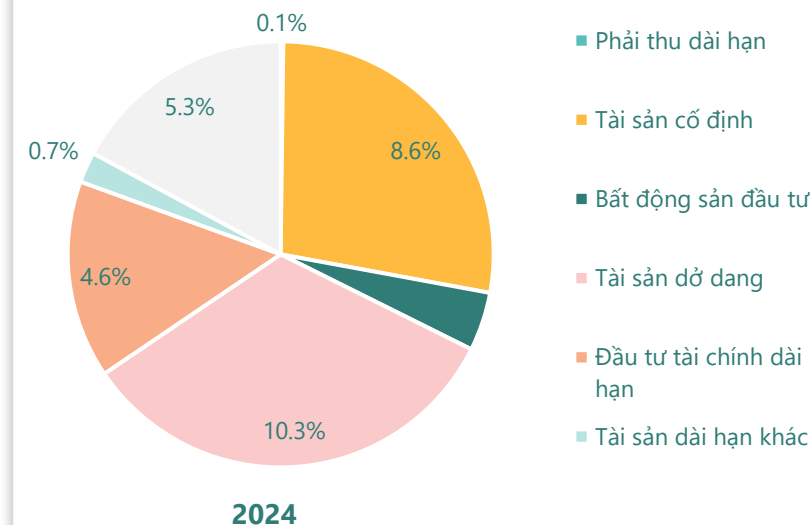
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **FIT** năm 2024 tăng trưởng **0.34%** so với năm trước, đạt **7,748** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của FIT năm 2024 giảm **4.99%** so với năm trước, đạt **5,352** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

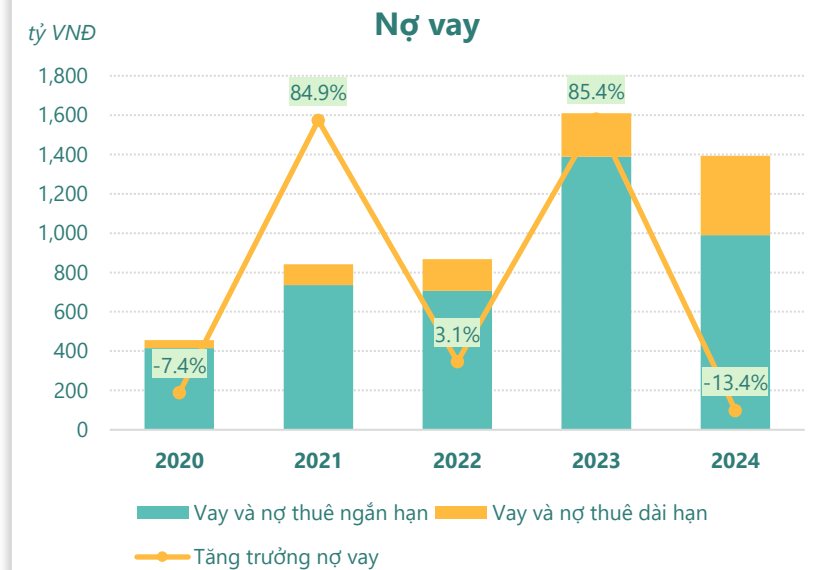
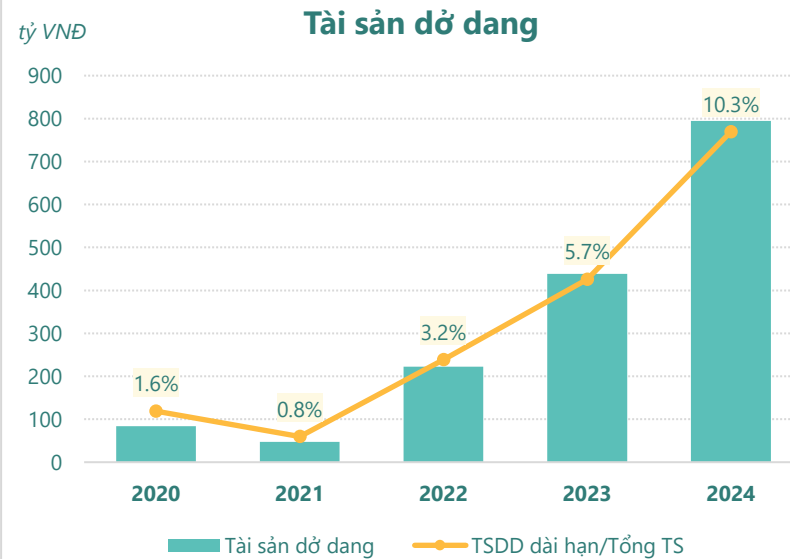
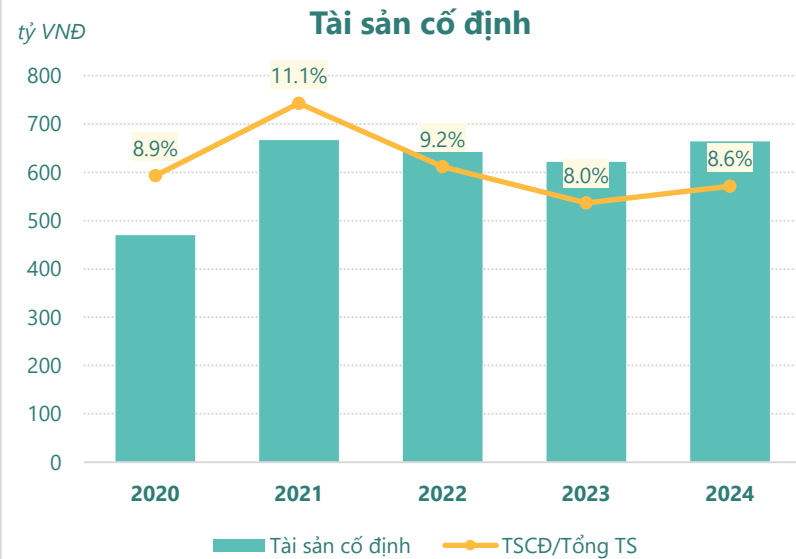
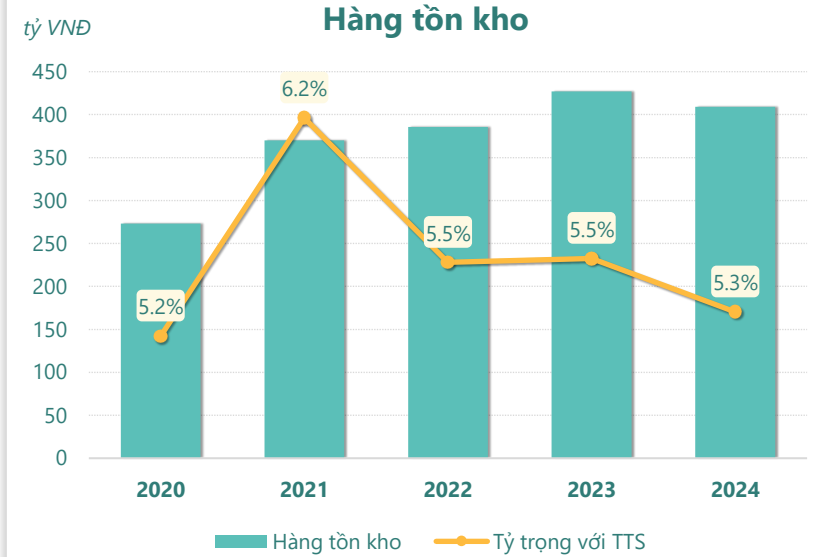
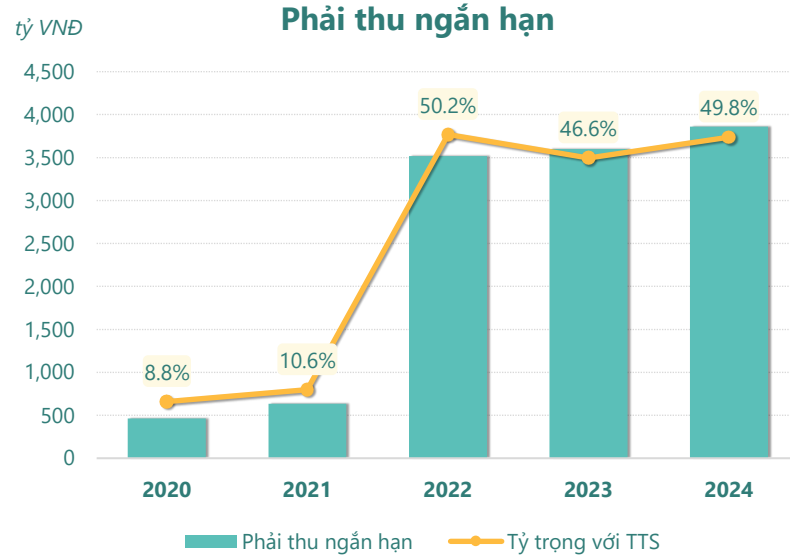
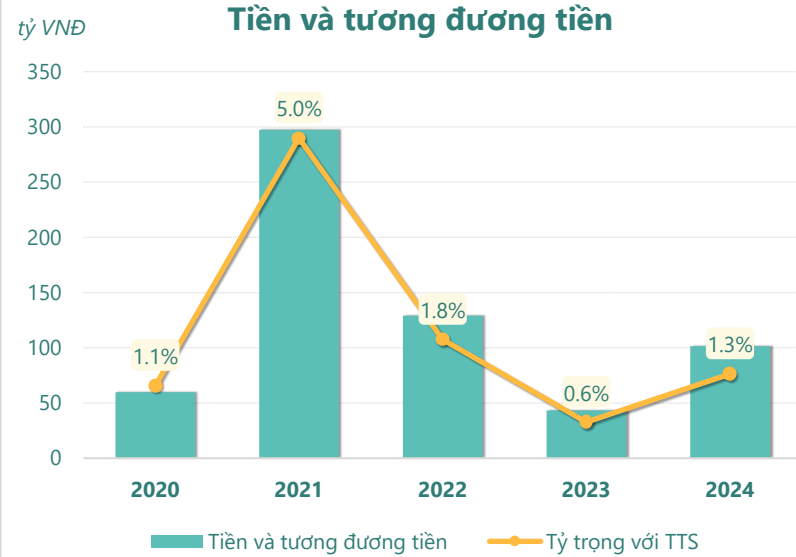
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.7%** so với năm trước và đạt **2,396** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **10.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 8.57%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



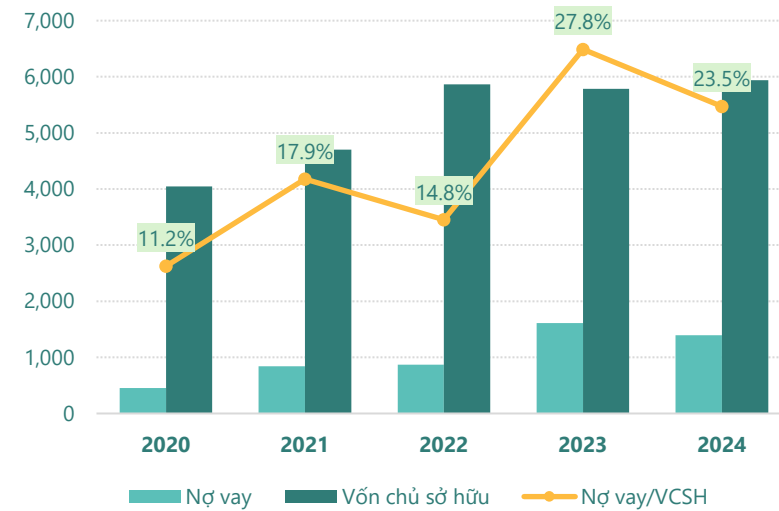
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



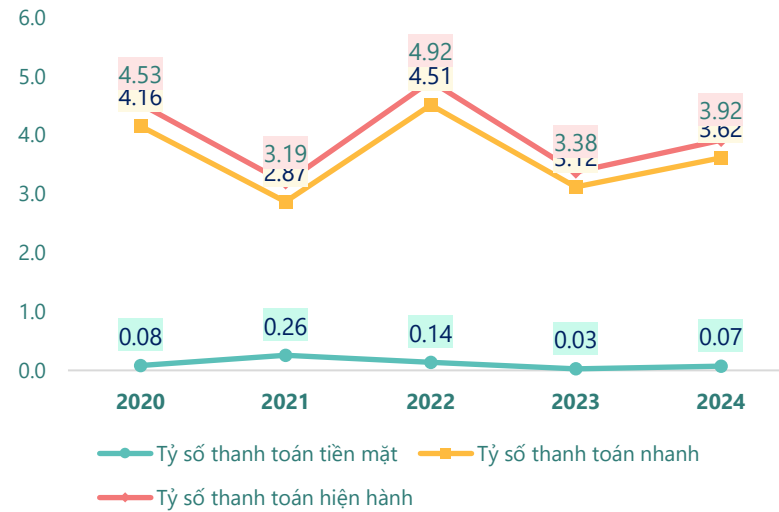
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

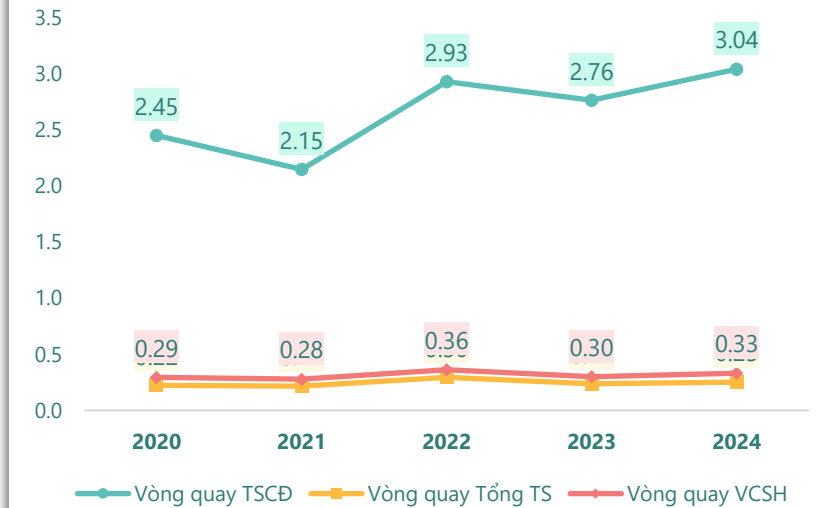
tỷ VNĐ



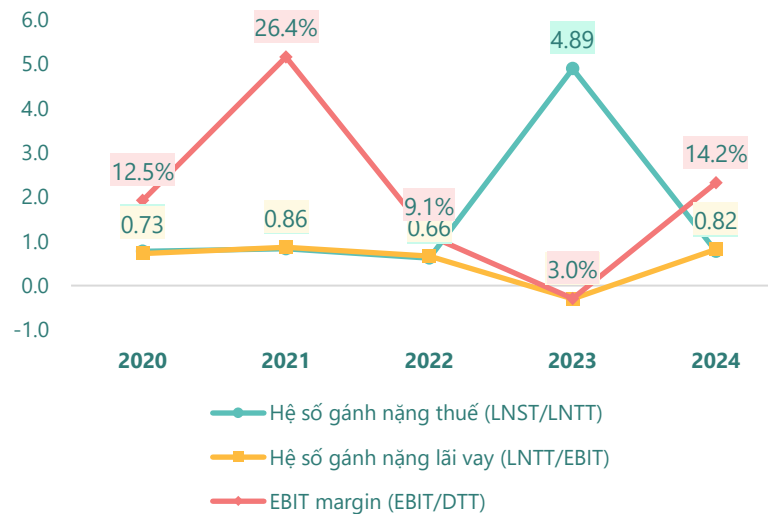
Chỉ số thanh khoản



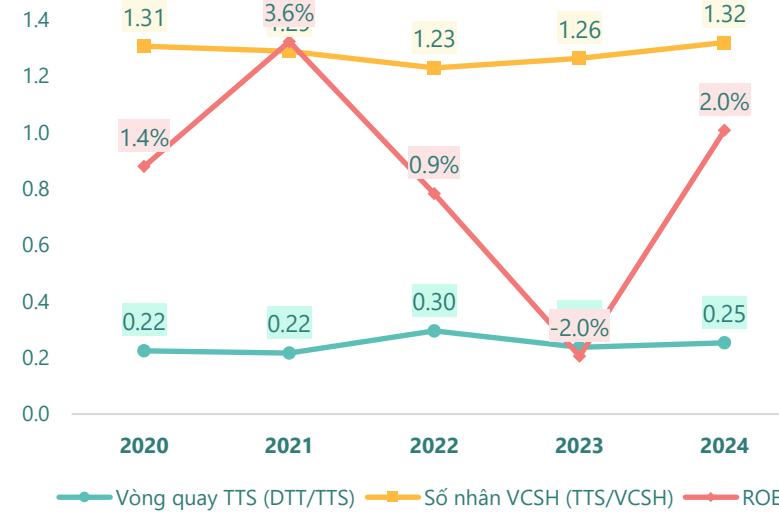
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

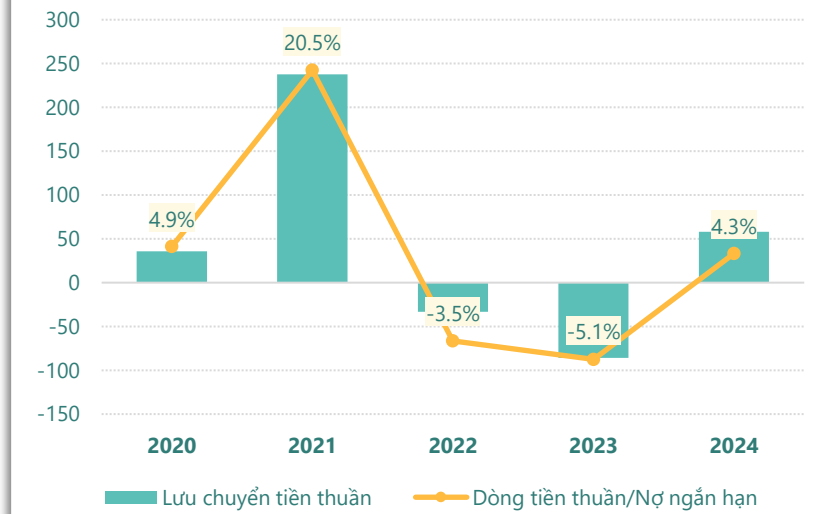


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,221	1,917	1,746	1,954
Giá vốn hàng bán	914	1,458	1,397	1,561
Lợi nhuận gộp	306	459	348	393
Doanh thu HĐTC	430	220	225	250
Chi phí TC	166	106	257	55.1
Chi phí lãi vay	43.7	59.2	68.8	50.3
LN trong công ty LKLD	-9.92	-9.90	-12.3	-9.05
Chi phí bán hàng	139	221	128	145
Chi phí QLDN	151	231	193	209
LN thuần từ HĐKD	270	112	-17.2	225
Lợi nhuận khác	8.17	4.27	1.31	2.89
LN trước thuế	278	116	-15.9	228
Lợi nhuận sau thuế	231	71.6	-77.6	177
LNST của CĐ cty mẹ	158	48.3	-115	119

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.68	-1,676	38.4	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	269	469	-868	150
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.7	1,173	744	-216
Tiền đầu kỳ	59.7	162	129	43.3
Lưu chuyển tiền thuần	238	-33.4	-85.8	58.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.01	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	297	129	43.3	101

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,984	6,998	7,722	7,748
Tài sản ngắn hạn	3,695	4,691	5,632	5,352
Tiền và tương đương tiền	297	129	43.3	101
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,347	602	1,502	887
Phải thu ngắn hạn	636	3,516	3,599	3,862
Hàng tồn kho	370	386	427	409
Tài sản ngắn hạn khác	45.0	59.0	61.3	91.9
Tài sản dài hạn	2,289	2,307	2,089	2,396
Phải thu dài hạn	31.3	1.89	4.53	4.80
Tài sản cố định	667	642	621	664
Bất động sản đầu tư	110	109	108	107
Tài sản dở dang	47.6	223	438	795
Đầu tư tài chính dài hạn	741	708	368	360
Tài sản dài hạn khác	35.8	49.4	57.4	55.7
Lợi thế thương mại	656	574	492	410
Nợ phải trả	1,284	1,133	1,935	1,807
Nợ ngắn hạn	1,159	954	1,668	1,366
Vay và nợ thuê ngắn hạn	735	707	1,389	990
Phải trả người bán ngắn hạn	89.5	55.4	88.6	108
Nợ dài hạn	125	179	267	441
Vay và nợ thuê dài hạn	107	161	221	403
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,700	5,865	5,787	5,941
Vốn chủ sở hữu	4,700	5,865	5,787	5,941
Vốn điều lệ	2,627	3,399	3,399	3,399
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0